

Biểu số 02
BÁO CÁO SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU
Tháng 10 năm 2023

S TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2023	Năm 2023			Năm 2022		Tỷ lệ (%)			
				Thực hiện tháng 9	Ước thực hiện tháng 10	Lũy kế đầu năm đến cuối tháng 10	Thực hiện tháng 10	Lũy kế đầu năm đến cuối tháng 10	Ước tính tháng 10/2023 so với kế hoạch	Ước tính tháng 10/2023 so với cùng kỳ	Lũy kế đến cuối tháng 10/2023 so với kế hoạch	Lũy kế đến cuối tháng 10/2023 so với cộng dồn cùng kỳ năm trước
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6=2/D	6=2/4	7=3/D	8=3/5
A	GIÁ TRỊ TỔNG SẢN LƯỢNG	106 đ	31,620,000	2,665,088	2,906,671	24,550,492	2,557,621	22,332,183	9.19	113.65	77.64	109.93
1	Công nghiệp khai thác	106 đ	230,000	24,646	20,246	184,318	19,893	145,298	8.80	101.78	80.14	126.85
2	Công nghiệp chế biến	106 đ	19,483,000	1,534,155	1,629,313	15,216,879	1,351,575	13,133,545	8.36	120.55	78.10	115.86
3	Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước, khí...	106 đ	11,800,000	1,098,631	1,249,512	9,059,162	1,180,152	8,964,596	10.59	105.88	76.77	101.05
4	Cấp nước và hoạt động xử lý rác thải	107 đ	107,000	7,656	7,599	90,133	6,001	88,744	7.10	126.62	84.24	101.57
B	Sản lượng sản phẩm công nghiệp chủ yếu											
1	Điện SX trên địa bàn	103kwh	12,052,000	1,101,852	1,261,174	9,109,011	1,173,726	9,117,404	10.46	107.45	75.58	99.91
2	Đường	tấn	280,000	-	-	271,805	-	175,939	-		97.07	154.49
3	Chè các loại	tấn	2,000	194	210	1,918	192	1,754	10.50	109.38	95.90	109.35
4	Tinh bột Sắn	tấn	278,000	14,080	33,000	136,154	32,273	130,465	11.87	102.25	48.98	104.36
5	Gỗ dán ván ép (MDF)	m3	69,000	80	4,091	16,881	2,336	36,230	5.93	175.13	24.47	46.59
6	Đá Granit	m2	1,440,000	115,500	116,500	1,216,475	116,400	1,210,208	8.09	100.09	84.48	100.52
7	Phân Vi sinh	tấn	36,500	2,770	2,910	30,378	2,970	29,698	7.97	97.98	83.23	102.29
8	Sản phẩm cơ khí	tấn	14,500	1,121	1,231	12,889	1,200	12,557	8.49	102.58	88.89	102.64
9	Sản phẩm sữa	1000 lít	29,000	3,203	3,203	28,838	1,675	17,319	11.04	191.22	99.44	166.51
10	Sản phẩm nước ép trái cây	tấn	28,000	1,521	1,800	18,751	1,010	11,738	6.43	178.22	66.97	159.75

* Ghi chú:

- Tính 50% sản lượng của các thủy điện Ia Ly, Sê San 3 và Sê San 4 theo Thông tư số 45/2009/TT-BTC ngày 11/3/2009 của Bộ Tài Chính

825,048,000.0
235,728,000.0
589,320,000.0
2,380,358,313.23

Đường tỉnh chế
Nhà máy đường An Khê
Nhà máy mía đường nhiệt điện - Công TNHH MTV Thành Thành Công GL
Tinh bột sắn
- NM CB NS XK Phú Túc - Cty TNHH MTV TP & ĐT FOCOCEV
- NM SX tinh bột sắn Mang Yang - CN Cty CP nông sản thực phẩm Quảng Ngãi
Thêm
NM tinh bột sắn Ia Pa
- NM SX tinh bột sắn Gia Lai - CN Cty CP nông sản thực phẩm Quảng Ngãi

276,450,000.00
3,481,856,313.23

5T/2008

A	GIÁ TRỊ TỔNG SẢN LƯỢNG	#REF!
I	Phân theo thành phần kinh tế:	
1	Khu vực kinh tế trong nước	#REF!
1.1	Công nghiệp quốc doanh	#REF!
	- CN QĐ Trung ương	#REF!
	- CN QĐ địa phương	164,608
1.2	Công nghiệp Ngoài quốc doanh	639,794
2	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	39,827
II	Phân theo ngành	#REF!
1	Công nghiệp khai thác	60,264
2	Công nghiệp chế biến	#REF!

3	Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước và ga	#REF!
B	SẢN PHẨM CHỦ YẾU	
1	Điện SX trên địa bàn	#REF!
	Phân TW quản lý	#REF!
	Phát thủy điện	#REF!
	Phát diezen + năng lượng khác	341
	Phân địa phương quản lý	36,280
2	Sản phẩm cơ khí	2,470
3	Gạch nung các loại	45
4	Xi măng	58,987
	Trong đó địa phương	27,594
5	Gỗ tinh chế:	11,477
	Trong đó địa phương	10,007
6	Gỗ xẻ các loại:	15,934
	Trong đó địa phương	15,619
7	Gỗ ván MDF	25,061
8	Xây xát lương thực	149,805
9	Đường	41,628
	Đường Ayun Pa	18,907
10	Chè các loại	153
11	Tinh bột Sắn	18,944
	Đầu tư nước ngoài	6,399
12	Điều nhân	1,019
	Trong đó điều OLAM	466
13	Trang in	917
14	Nước sinh hoạt	1,195
15	Phân Vi sinh	28,385
16	Đá Granit	110,114
17	Quần áo may	413

Ước năm
2023/Kê
hoạch 2023

Ước năm
2023/cùng kỳ

100	109.45
100	118.07
100	112.78
99	104.16
101	107.69

91.79	94.12
114.64	156.07
100.50	102.03
81.83	124.73
43.48	77.71
100.07	100.58
100.14	104.04
102.07	100.65
101.41	135.42
100.07	165.04